

STRESS VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN CỦA HỌC SINH TRƯỜNG THPT NGUYỄN DU, QUẬN 10, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh¹, Lê Văn Tâm²,
Nguyễn Mạnh Tuấn³, Hồ Hoàng Vũ⁴, Trần Thiện Thuận⁴

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Stress ở lứa tuổi trung học phổ thông là ngày càng phổ biến và mức độ stress ở giai đoạn này cao hơn những giai đoạn khác. Nghiên cứu đánh giá là cần thiết và là cơ sở để nhà trường và gia đình hỗ trợ cho quá trình học tập, phát triển của trẻ.

Mục tiêu: Xác định tỉ lệ stress và các yếu tố liên quan đến stress. **Phương pháp nghiên cứu:** Cắt ngang mô tả, đánh giá stress bằng thang đo PSS-10 trên 494 học sinh trường THPT Nguyễn Du, Quận 10, thành phố Hồ Chí Minh. **Kết quả:** Tỉ lệ stress của học sinh là 33,8%. Các yếu tố liên quan đến stress: mối quan hệ với giáo viên và với bạn bè, số lượng các môn học, sự kỳ vọng và quản lý của phụ huynh, sự lo lắng về kinh tế gia đình và việc tự tạo áp lực cho bản thân. **Kết luận:** Tỉ lệ stress ở học sinh cao và các yếu tố liên quan là có thể can thiệp được. Việc thực hiện đồng bộ các chương trình sàng lọc stress và các giải pháp can thiệp giữa học sinh, gia đình và nhà trường là cần thiết.

Từ khóa: stress, học sinh THPT, PSS-10.

SUMMARY

STRESS AND RELATED FACTORS OF STUDENTS AT NGUYEN DU HIGH SCHOOL, DISTRICT 10, HO CHI MINH CITY

Introduction: Stress is more prevalent when a person is in high school, and it is more intense than at other times in life. In order for schools and families to assist children's learning and development, evaluation studies are essential. **Objectives:** Determine the stress rate and stress-related factors. **Methods:** A descriptive cross-sectional study using the PSS-10 on 494 students at Nguyen Du High School, District 10, Ho Chi Minh City in 2022. **Results:** Students had a stress rate of 33.8%. Some factors affecting are expectations, the number of classes taken, and connections with teachers and friends, parental expectations and management, financial worries, and self-imposed pressure. **Conclusion:** Students frequently experience stress, and it is possible to intervene in the related aspects. Implement stress screening programs and intervention strategies simultaneously as soon as possible.

Keywords: stress, high school students, PSS-10.

¹Trung tâm Y tế Quận 10, TP HCM

²Sở Y tế TP.HCM

³Bệnh viện Trưng Vương

⁴Đại học Y Dược TP HCM

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Email: myhanh.tt.tnps@gmail.com

Ngày nhận bài: 28.9.2022

Ngày phản biện khoa học: 27.10.2022

Ngày duyệt bài: 11.11.2022

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các rối loạn tâm thần đã và đang trở thành gánh nặng bệnh tật toàn cầu, đặc biệt có ảnh hưởng nghiêm trọng trên nhóm vị thành niên và thanh niên. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng ngày càng gia tăng về tỷ lệ và mức độ stress trong thời kì này (1).

Ước tính có khoảng 20% trẻ em và trẻ vị thành niên trên thế giới có rối loạn tâm thần và một nửa số trẻ rối loạn tâm thần khởi phát trước năm 14 tuổi (2). Theo Hiệp hội tâm lý Hoa Kỳ năm 2009, có 45% thanh thiếu niên lứa tuổi 13-17 lo lắng nhiều hơn, tỷ lệ xuất hiện các triệu chứng liên quan đến stress khá cao, như đau đầu (42%), khó ngủ (49%), ăn quá nhiều hoặc quá ít (39%) (3). Có thể thấy, xu hướng stress trong học sinh đang gia tăng một cách nhanh chóng, tác động lớn đến sức khỏe của học sinh.

Trường THPT Nguyễn Du là 1 trong 3 trường THPT đầu tiên thực hiện mô hình tiên tiến theo xu thế hội nhập khu vực và quốc tế tại TP HCM và là một trong những trường đạt chuẩn chất lượng. Đây là nơi quy tụ của các học sinh có thành tích học tập xuất sắc, để có thể đạt được những thành tích cao, đòi hỏi giáo viên và học sinh phải luôn đảm bảo công tác dạy và học tích cực. Điều này cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe tâm thần của học sinh. Xuất phát từ thực tiễn, chúng tôi thực hiện nghiên cứu với mục tiêu xác định tỉ lệ stress và các yếu tố liên quan, cũng như ứng phó với stress hiện tại của học sinh nhằm có các can thiệp thích hợp trong tương lai.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang

Đối tượng nghiên cứu: Chọn ngẫu nhiên 494 học sinh tại trường trung học phổ thông Nguyễn Du tại Quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

Tiêu chí chọn mẫu: Học sinh được lựa chọn và đồng ý tham gia nghiên cứu. **Tiêu chuẩn loại trừ:** Học sinh không có mặt tại thời điểm thực hiện nghiên cứu.

Phương pháp thu thập số liệu: Sử dụng bộ câu hỏi tự điền, trong đó, nghiên cứu sử dụng thang đo đánh giá stress PSS-10 (Perceived Stress Scale).

Phương pháp xử lý dữ liệu: Kiểm định χ^2 hoặc Fisher được sử dụng để đánh giá mối liên quan giữa các biến số định tính, độ lớn của mối liên quan được thể hiện thông qua chỉ số tỉ lệ hiện mắc PR với khoảng tin cậy 95% không chứa giá trị 1. Phép kiểm T và ANOVA được sử dụng để so sánh các trung bình giữa các nhóm biến số với nhau.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Mức độ stress và tỉ lệ stress của đối tượng nghiên cứu (n=494)

Đặc điểm stress	Tần số	Tỷ lệ
Mức độ stress		
Không stress	327	66,2
Stress nhẹ	136	27,5
Stress nặng	31	6,3
Stress (Có)	167	33,8
	ĐTB: 20,70 ± 5,97	

Tỉ lệ stress ghi nhận trong nghiên cứu là 33,8% với mức độ nhẹ là 27,5% và mức độ nặng là 6,3%. Điểm trung bình stress theo thang đo PSS-10 là 20,70 ± 5,97 điểm.

Bảng 2. Mối liên quan giữa stress và đặc tính của mẫu nghiên cứu (n=494)

Đặc điểm	Stress		P	PR KTC 95%
	Có (%)	Không (%)		
Giới tính: Nữ	117 (38,2)	189 (61,8)	0,010	1,44 (1,09 - 1,90)
Nam	50 (26,6)	138 (73,4)		1
Khối lớp: Khối 12	61 (37,2)	103 (62,8)	0,450	1,12 (0,84 - 1,48)
Khối 11	44 (30,6)	100 (69,4)	0,594	0,92 (0,67 - 1,26)
Khối 10	62 (33,3)	124 (66,7)		1
Học lực: Giỏi	148 (34,5)	281 (65,5)	0,417	1,18 (0,79 - 1,76)
Khá và trung bình	19 (29,2)	46 (70,8)		1
Tự tạo áp lực cho bản thân				
Thường xuyên	104 (45,0)	127 (55,0)	0,016	5,18 (1,36 - 19,64)
Thỉnh thoảng	50 (25,8)	144 (74,2)	0,114	2,96 (0,77 - 11,40)
Hiếm khi	11 (23,9)	35 (76,1)	0,163	2,75 (0,66 - 11,41)
Không bao giờ	2 (8,7)	21 (91,3)		1

Không có mối liên quan giữa stress với khối lớp, học lực. Học sinh nữ có tỉ lệ stress cao gấp 1,44 lần (KTC 95%: 1,09 - 1,90) so với học sinh nam, p=0,010. Những học sinh thường xuyên tạo áp lực cho bản thân có tỉ lệ stress cao gấp 5,18 lần (KTC 95%: 1,36 - 19,64) so với những học sinh không bao giờ tự tạo áp lực cho bản thân.

Bảng 3. Mối liên quan giữa stress với các yếu tố nhà trường (n=494)

Đặc điểm	Stress		P	PR KTC 95%
	Có (%)	Không (%)		
Số lượng môn học				
Quá nhiều	50 (42,7)	67 (57,3)	0,001	1,85 (1,30 - 2,63)
Nhiều	80 (36,9)	137 (63,1)	0,006	1,59 (1,14 - 2,22)
Bình thường	37 (23,1)	123 (76,9)		1
Số lượng bài tập về nhà				
Quá nhiều	26 (38,8)	41 (61,2)	0,203	1,25 (0,88 - 1,78)
Nhiều	54 (37,0)	92 (63,0)	0,205	1,19 (0,91 - 1,57)
Bình thường	87 (31,0)	194 (69,0)		1
Mối quan hệ với giáo viên				
Không tốt	12 (63,2)	7 (36,8)	<0,001	2,61 (1,68 - 4,03)
Bình thường	115 (37,1)	195 (62,9)	0,007	1,53 (1,13 - 2,08)
Tốt	40 (24,2)	125 (75,8)		1
Mối quan hệ với bạn bè				
Không tốt	8 (72,7)	3 (27,3)	<0,001	2,43 (1,63 - 3,62)
Bình thường	60 (39,5)	92 (60,5)	0,034	1,32 (1,02 - 1,71)
Tốt	99 (29,9)	232 (70,1)		1

Không có mối liên quan giữa tỉ lệ stress với số lượng bài tập về nhà. Những học sinh phản hồi số lượng môn học quá nhiều có tỉ lệ stress cao hơn so với những học sinh đánh giá số lượng môn học là bình thường. Những học sinh có mối quan hệ không tốt với giáo viên và với bạn bè có tỉ lệ stress cao hơn.

Bảng 4. Mối liên quan giữa stress với yếu tố gia đình (n=494)

Đặc điểm	Stress		P	PR KTC 95%
	Có (%)	Không (%)		
Nghề nghiệp của cha				
Nhân viên nhà nước	49 (44,1)	66 (55,9)	0,032	1,40 (1,03 - 1,92)
Tự do	68 (30,4)	156 (69,6)	0,820	0,97 (0,71 - 1,31)
Khác	50 (31,5)	109 (68,5)		1
Nghề nghiệp của mẹ				
Nhân viên nhà nước	40 (42,1)	55 (57,9)	0,012	1,48 (1,09 - 2,00)
Tự do	52 (38,2)	84 (61,8)	0,045	1,34 (1,01 - 1,79)
Khác	75 (28,5)	188 (71,5)		1
Cha/mẹ/người thân có đặt ra chỉ tiêu học tập				
Thường xuyên	58 (47,5)	64 (52,5)	0,002	2,38 (1,36 - 4,17)
Thỉnh thoảng	71 (31,1)	157 (68,9)	0,123	1,56 (0,89 - 2,73)
Hiếm khi	27 (30,3)	62 (69,7)	0,185	1,52 (0,82 - 3,81)
Không bao giờ	11 (20,0)	44 (80,0)		1
Cha/mẹ/người thân có kiểm soát				
Thường xuyên	38 (47,5)	42 (52,5)	0,007	2,14 (1,23 - 3,71)
Thỉnh thoảng	85 (32,6)	176 (67,4)	0,157	1,47 (0,86 - 2,49)
Hiếm khi	32 (32,3)	67 (67,7)	0,202	1,45 (0,82 - 2,59)
Không bao giờ	12 (22,2)	42 (77,8)		1
Lo lắng về kinh tế				
Thường xuyên	57 (50,4)	56 (49,6)	0,001	3,22 (1,66 - 6,24)
Thỉnh thoảng	79 (32,6)	163 (67,4)	0,030	2,08 (1,07 - 4,04)
Hiếm khi	23 (26,1)	65 (73,9)	0,169	1,67 (0,80 - 3,45)
Không bao giờ	8 (15,7)	43 (84,3)		1
Mối quan hệ với cha mẹ				
Bình thường			1,53 (1,14 - 2,07)	0,005
Tốt			1	
Mối quan hệ với bạn bè				
Không tốt			2,02 (1,24 - 3,28)	0,005
Bình thường			1,16 (0,90 - 1,49)	0,252
Tốt			1	
Nghề nghiệp của cha				
Nhân viên nhà nước			1,06 (0,74 - 1,49)	0,762
Tự do			0,68 (0,50 - 0,92)	0,013
Khác			1	
Nghề nghiệp của mẹ				
Nhân viên nhà nước			1,44 (1,03 - 2,02)	0,035
Tự do			1,55 (1,16 - 2,06)	0,003
Khác			1	
Cha/mẹ/người thân có đặt ra chỉ tiêu học tập				
Thường xuyên			1,67 (1,00 - 2,80)	0,051
Thỉnh thoảng			1,31 (0,79 - 2,17)	0,301
Hiếm khi			1,50 (0,86 - 2,62)	0,149
Không bao giờ			1	
Lo lắng về kinh tế				
Thường xuyên			2,70 (1,42 - 5,13)	0,002
Thỉnh thoảng			1,82 (0,96 - 3,46)	0,066
Hiếm khi			1,61 (0,81 - 3,23)	0,176
Không bao giờ			1	
Tự tạo áp lực cho bản thân				
Thường xuyên			3,28 (0,88 - 12,31)	0,078
Thỉnh thoảng			2,08 (0,55 - 7,78)	0,278
Hiếm khi			1,95 (0,48 - 7,90)	0,351
Không bao giờ			1	

Học sinh có cha mẹ là nhân viên nhà nước có tỉ lệ stress cao hơn cha mẹ ở các nhóm ngành khác. Những học sinh có cha/mẹ/người thân đặt ra chỉ tiêu học tập thường xuyên có tỉ lệ stress cao gấp 2,38 lần (KTC 95%: 1,36 - 4,17) so với những học sinh không bao giờ có chỉ tiêu học tập, $p=0,002$. Những học sinh thường xuyên lo lắng về tình hình kinh tế gia đình có tỉ lệ stress cao gấp 3,22 lần (KTC 95%: 1,66 - 6,24) so với những học sinh không bao giờ lo lắng về kinh tế gia đình, $p=0,001$. Những học sinh phân hồi thường xuyên được cha/mẹ/người thân kiểm soát có tỉ lệ stress cao gấp 2,14 lần (KTC 95%: 1,23 - 3,71) so với những học sinh không bao giờ bị cha/mẹ/người thân kiểm soát, $p=0,007$.

Bảng 5. Mô hình hồi quy đa biến với stress (n=494)

Đặc điểm	Stress	
	PR (KTC 95%)	p
Giới tính		
Nữ	1,43 (1,10 - 1,86)	0,007
Nam	1	
Số lượng môn học		
Quá nhiều	1,75 (1,25 - 2,45)	0,001
Nhiều	1,34 (0,98 - 1,83)	0,069
Bình thường	1	
Mối quan hệ với giáo viên		
Không tốt	2,06 (1,31 - 3,24)	0,002

Sau khi phân tích đa biến, các yếu tố liên quan đến tình trạng stress của học sinh là giới tính, số lượng môn học, mối quan hệ với giáo viên, mối quan hệ với bạn bè, nghề nghiệp của cha và mẹ và sự lo lắng của học sinh về kinh tế gia đình.

IV. BÀN LUẬN

Tỉ lệ stress của học sinh trung học phổ thông. Nghiên cứu ghi nhận học sinh bị stress ở mức độ nhẹ chiếm 27,5%, như vậy số học sinh có mức độ stress trong khả năng khống chế vẫn tương đối nhiều. Cần lưu ý, thời điểm khảo sát được triển khai là khi sắp bước vào kỳ thi học kì, điều này góp phần làm tăng tỉ lệ stress cấp tính. Ngoài ra, điểm số stress trung bình là 20,70 với độ lệch chuẩn là 5,97 thấp hơn mức giới hạn giữa không stress và có stress (24 điểm). Điểm số này cũng thấp hơn kết quả của tác giả Phùng Đức Nhật vào năm 2012 trên đối tượng học sinh trung học phổ thông Nam Hà, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (23,9 điểm) trên cùng thang đo (4).

Tuy xét về tổng thể, mức độ stress trung bình của học sinh là không cao nhưng cần phải lưu ý có đến 6,3% học sinh bị stress ở mức độ cảnh báo, có dấu hiệu của stress bệnh lý và cần sự hỗ trợ chuyên nghiệp. Chỉ cần 1 trường hợp stress quá tải không được can thiệp một cách thấu đáo và thận trọng thì hệ lụy có thể xảy ra là rất lớn.

Stress và mối liên quan với đặc tính cá nhân. Về giới tính, kết quả nghiên cứu tương đồng với nghiên cứu của tác giả Hồ Hữu Tính trên 287 học sinh trung học phổ thông, nữ giới có tỷ lệ stress lo âu cao hơn nam giới (44% so với 29%). Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa stress lo âu với giới tính học sinh, $PR=1,53$ với $p=0,009$ (5). Về khối lớp, kết quả cũng tương đồng với nghiên cứu của tác giả Phùng Đức Nhật (2012) khi không có mối liên quan giữa stress theo khối lớp (4). Về kết quả học tập học kỳ gần nhất, nhóm học sinh có học lực giỏi có tỷ lệ stress cao hơn nhóm học sinh có học lực khá và trung bình; nhưng khác biệt này không có ý nghĩa thống kê với $p=0,417$. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của tác giả Kim Ngọc Ai (6). Tuy nhiên trong nghiên cứu của Hồ Hữu Tính ghi nhận mối liên quan giữa stress và xếp loại học lực với $p=0,004$ (5). Nghiên cứu tiến hành vào giữa tháng 3, lúc này các em chuẩn bị bước vào kì thi học kỳ nên kết quả học tập ở mức nào thì cũng chịu áp lực thi cử, đây có thể là nguyên nhân chưa ghi nhận được sự khác biệt về tình trạng stress giữa các nhóm. Về tạo áp lực cho bản thân, khi đưa vào mô hình đa biến thì mỗi

không tìm thấy mối liên quan với yếu tố này.

Stress và mối liên quan với nhà trường. Về số lượng môn học, nhóm cảm thấy có quá nhiều môn học có tỷ lệ stress gấp 1,85 lần so với nhóm cảm thấy số lượng các môn học là bình thường. Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Thu Trang cũng đồng thuận với kết quả này với tỷ lệ là 2,3 lần (7). Học sinh cần học đều tất cả các môn để đạt được xếp loại học lực khá giỏi, điều này đã tạo áp lực khiến các em cảm thấy có quá nhiều môn học. Về mối quan hệ với giáo viên, nhóm học sinh có quan hệ không tốt có tỷ lệ stress gấp 2,61 lần so với nhóm có quan hệ tốt với giáo viên. Do sĩ số mỗi lớp quá cao nên giáo viên không thể bao quát tất cả học sinh, điều này làm cho các em cảm thấy mình ít được quan tâm hay có sự phân biệt đối xử. Về mối quan hệ với bạn bè, nhóm học sinh có quan hệ không tốt có tỷ lệ stress gấp 2,43 lần nhóm có quan hệ tốt với bạn bè. Nghiên cứu của Phùng Đức Nhật cho thấy các học sinh không có bạn bè để chia sẻ có tỷ lệ mắc stress cao gấp 1,57 lần nhóm hay chia sẻ với bạn bè (4). Nghiên cứu của Hồ Hữu Tính cũng cho thấy mối liên quan này (5). Ở lứa tuổi học sinh, bạn bè có ảnh hưởng tới hầu hết mọi mặt của các em, không những giúp đỡ nhau học tập, bạn bè còn cùng nhau vui chơi, tâm sự, là nơi để học sinh giải tỏa những căng thẳng gặp phải ở trường, cũng như trong cuộc sống. Không chơi với bạn bè cũng giống như các em mất đi một chỗ dựa tinh thần, vì vậy tỷ lệ stress cao hơn.

Mối liên quan giữa stress với yếu tố gia đình. Kết quả nghiên cứu ghi nhận những học sinh có cha mẹ, người thân đặt ra chỉ tiêu học tập thường xuyên có tỷ lệ stress cao gấp 2,38 lần so với nhóm học sinh thỉnh thoảng hoặc hiếm khi, $p=0,002$. Về yếu tố cha mẹ, người thân có kiểm soát, ở nhóm học sinh bị kiểm soát thường xuyên có tỷ lệ stress cao gấp 2,14 lần so với các nhóm học sinh thỉnh thoảng, hiếm khi, khác biệt này có ý nghĩa thống kê $p=0,007$. Về yếu tố lo lắng cho kinh tế gia đình, học sinh thường xuyên lo lắng về kinh tế gia đình có tỷ lệ stress cao gấp 3,22 lần nhóm học sinh không bao giờ lo lắng về kinh tế gia đình. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Phùng Đức Nhật: học sinh lo lắng về kinh tế gia đình bị stress cao gấp 1,56 lần học sinh không có lo lắng này (4). Ở độ tuổi này, các em có nhu cầu thể hiện bản thân rất cao, ngoài chi phí cho việc học, các em cũng cần có các khoản chi tiêu cho mua sắm, vui chơi, ăn uống với bạn bè. Việc lo lắng về kinh tế gia đình tạo cho các em cảm giác tự ti, mặc cảm khi sinh hoạt trong môi trường tập thể, không thoải mái

giải tỏa cảm xúc của mình.

V. KẾT LUẬN

Tỉ lệ stress ở học sinh là 33,8%; trong đó, stress nhẹ chiếm 27,5% và stress nặng chiếm 6,3%. Các yếu tố liên quan đến stress như: mối quan hệ với giáo viên, mối quan hệ với bạn bè, số lượng các môn học, sự kỳ vọng và quản lý của phụ huynh, sự lo lắng về kinh tế gia đình và việc tự tạo áp lực cho bản thân. Tỉ lệ stress ở học sinh là cao và các yếu tố liên quan hiện tại là có thể can thiệp được. Việc thực hiện đồng bộ các chương trình sàng lọc stress và các giải pháp can thiệp giữa học sinh, gia đình và nhà trường là cần thiết nhằm phát hiện, can thiệp hỗ trợ kịp thời, đặc biệt là những trẻ có tình trạng stress nặng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Shirom Arie** (1986), "Students' stress", Higher Education, 15(6), pp. 667-676
2. **World Health Organization** (2012), "Adolescent

mental health", Switzerland, pp. 6-7

3. **American Psychological Association** (2009), APA Survey Raises Concern About Parent Perceptions of Children's Stress, <http://www.apa.org/news/press/releases/2009/11/stress.aspx>, truy cập ngày 20/12/2020
4. **Phùng Đức Nhật** (2012), "Tình trạng stress và các yếu tố liên quan ở học sinh trường THPT Nam Hà, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai năm 2012", Tạp chí Y Học TP. Hồ Chí Minh, 18(6), tr. 639-645
5. **Hồ Hữu Tính** (2010), "Thực trạng stress lo âu và những liên quan đến lo âu ở học sinh cấp 3 trường THPT Phan Bội Châu, Phan Thiết, Bình Thuận", Tạp chí Y học TP. Hồ Chí Minh, 14(2), tr. 180
6. **Kim Ngọc Ai** (2011), "Stress và các yếu tố liên quan ở học sinh trường THPT Nguyễn Hữu Huân quận Thủ Đức TP Hồ Chí Minh", Khóa luận tốt nghiệp, Đại học Y Dược TP.HCM
7. **Nguyễn Thị Thu Trang** (2013), "Tỷ lệ trầm cảm và các mối liên quan với tình trạng trầm cảm ở học sinh THPT Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang năm 2013", Đại học Y Dược TP.Hồ Chí Minh - Khóa luận tốt nghiệp.

CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG Ở NGƯỜI RỐI LOẠN CƠ XƯƠNG TRƯỚC VÀ SAU KHI ĐIỀU TRỊ VẬT LÝ TRỊ LIỆU TẠI KHOA VẬT LÝ TRỊ LIỆU BỆNH VIỆN 30-4

Dương Nhật Cường¹, Nguyễn Mạnh Tuấn²,
Lê Văn Tâm³, Hồ Hoàng Vũ⁴, Trần Thiện Thuận⁴

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Rối loạn cơ xương là tình trạng khá phổ biến trên thế giới và ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống, và đại diện cho gánh nặng kinh tế và xã hội. Nghiên cứu các phương pháp điều trị cho những người có rối loạn cơ xương để giúp cho những người này nâng cao chất lượng cuộc sống là vấn đề đáng quan tâm. **Mục tiêu:** Nghiên cứu được tiến hành nhằm xác định điểm trung bình chất lượng cuộc sống ở của những người có rối loạn cơ xương trước và sau khi điều trị vật lý trị liệu tại khoa Vật lý trị liệu, Bệnh viện 30-4. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Có 190 người bệnh rối loạn cơ xương được đánh giá chất lượng cuộc sống bằng bảng điểm 36-Item Short Form Health Survey (SF-36) trước và sau khi điều trị Vật lý trị liệu, tại khoa Vật lý trị liệu – phục hồi chức năng, Bệnh viện 30-4. **Kết quả:** Điểm số trung

bình về chất lượng cuộc sống trước khi tập vật lý trị liệu là $50,42 \pm 11,39$ điểm, sau khi tập là $51,76 \pm 10,60$ điểm, sự khác biệt này là có ý nghĩa thống kê. Khi đánh giá chi tiết các thành phần của chất lượng cuộc sống, nghiên cứu ghi nhận sau khi tập vật lý trị liệu, kết quả có ý nghĩa thống kê khi so sánh các lĩnh vực hoạt động thể chất, cảm nhận đau đớn, cảm nhận sức sống, hoạt động xã hội, giới hạn cảm xúc khi so với trước tập vật lý trị liệu. **Kết luận:** Việc tập vật lý trị liệu là cần thiết giúp người bệnh rối loạn cơ xương có chất lượng cuộc sống tốt hơn, các chương trình sàng lọc cần được tiến hành để phát hiện, can thiệp sớm giúp người bệnh rối loạn cơ xương duy trì được chất lượng cuộc sống tốt nhất.

Từ khóa: chất lượng cuộc sống, rối loạn cơ xương, bệnh viện 30-4

SUMMARY

QUALITY OF LIFE IN PATIENTS WITH SKELETAL MUSCULOSKELETAL DISORDERS BEFORE AND AFTER PHYSICAL THERAPY AT THE 30-4 HOSPITAL'S PHYSIOTHERAPY DEPARTMENT

Introduction: Worldwide, musculoskeletal conditions are quite prevalent, have a negative impact on quality of life, and place a financial and social burden on society. It is interesting to conduct research on therapies that can assist patients with

¹Bệnh viện 30/4 Bộ Công An

²Bệnh viện Trưng Vương

³Sở Y Tế TP.HCM

⁴Đại học Y Dược TP.HCM

Chịu trách nhiệm chính: Dương Nhật Cường

Email: lincuong@gmail.com

Ngày nhận bài: 23.9.2022

Ngày phản biện khoa học: 24.10.2022

Ngày duyệt bài: 2.11.2022